

lần liều tương đương lâm sàng (1,8g/kgTT) có tác dụng chống viêm mạn ở chuột cống trắng trên mô hình gây viêm phức tạp. Khác biệt giữa 2 mức liều thử không có ý nghĩa thống kê.

- Viên nang hỗ trợ điều trị eczema ở liều tương đương lâm sàng (0,6g/kgTT) và liều gấp 3 lần liều tương đương lâm sàng (1,8g/kgTT) đều có tác dụng chống viêm mạn trên mô hình gây u hạt thực nghiệm. Tác dụng này tương đương với prednisolon liều 5 mg/kg ($p > 0,05$).

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Thành phố Hà Nội, mã số 01C-06/0-2017-3. Xin chân thành cảm ơn hỗ trợ kinh phí và tạo điều kiện để nghiên cứu này được thực hiện thuận lợi của UBND Thành phố Hà Nội và Sở Khoa học Công nghệ Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Mạnh Tuyền và cs (2015), "Đánh giá tác dụng chống viêm thực nghiệm của cao đặc bào chế từ dịch chiết ethanol bài thuốc EZ", Tạp chí Dược học, 471, tr. 6 – 10.
2. Nguyễn Mạnh Tuyền và cs (2015), "Đánh giá tác dụng chống viêm thực nghiệm của cao đặc bào chế từ dịch chiết nước bài thuốc EZ", Tạp chí dược học, 474, tr. 50-54.
3. Chan BC., Hon KL., Leung PC., Sam SW., Fung KP., Lee MY., Lau HY. (2008), "Traditional Chinese medicine for atopic eczema: PentaHerbs formula suppresses inflammatory mediators release from mast cells", *Ethnopharmacol journal*, 120 (1), pp. 85-91.
4. Han T., Li HL., Zhang QY., (2007), "Bioactivity-guided fractionation for anti-inflammator and analgesic properties and constituents of *Xanthium strumarium* L.", *Phytomedicine Journal*, 14 (12), pp. 825-829.
5. He X., Yajun B., Zefeng Z., (2016), "Local and traditional uses, phytochemistry, and pharmacology of *Sophora japonica* L.", *Ethnopharmacol Journal*, pp. 160-182.
6. Lalrinzuali K., Vabeiryureilai M., Jagetia G.C. (2016), "Investigation of the Anti-Inflammatory and Analgesic Activities of Ethanol Extract of Stem Bark of *Sonapatha Oroxylum indicum* In Vivo", *International journal of inflammation*.
7. Lu H. (2015), "Study on the isolation of active constituents in *Lonicera japonica* and the mechanism of their anti-upper respiratory tract infection action in children", *African health sciences*, 15 (4), pp. 1295-1301.
8. Peng W., Ming Q., Han P., (2014), "Anti-allergic rhinitis effect of caffeoyl xanthiazonosid isolated from fruits of *Xanthiumstrumarium* L. in rodent animals", *Phytomedicine journal*, 21 (6), pp. 824-829.

HÌNH DẠNG KHUÔN MẶT CỦA MỘT NHÓM TRẺ 12 TUỔI NGƯỜI VIỆT TẠI HÀ NỘI TRÊN ẢNH CHUẨN HÓA THẲNG

Võ Trương Như Ngọc*, Vũ Lê Hà*

TÓM TẮT

Hình dạng khuôn mặt luôn được coi trọng trong điều trị thẩm mỹ. Tuy nhiên những nghiên cứu về các chỉ số trên khuôn mặt và sự tương quan các tỷ lệ khuôn mặt chưa thực sự được tìm hiểu nhiều ở Việt Nam, đặc biệt ở trẻ lứa tuổi 12. **Mục tiêu:** Mô tả hình dạng khuôn mặt trên ảnh chuẩn hóa của một nhóm trẻ 12 tuổi người Việt bằng phương pháp đo trên ảnh chuẩn hóa năm 2016 - 2017 tại Hà Nội. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 905 nam và 908 nữ tại một số trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội. **Kết quả:** Ở ba hình dạng khuôn mặt, nhìn chung các kích thước ngang có sự thay đổi, khác biệt hầu hết có ý nghĩa thống kê, nhìn chung các góc mặt nghiêng không có sự khác biệt về kiểu mặt, một số ít khác biệt chỉ thể hiện ở một giới, hầu hết các chỉ số theo chiều dọc

khác biệt đều có ý nghĩa thống kê cao thể hiện trên ba dạng khuôn mặt và thể hiện cả sự khác biệt giữa hai giới. **Kết luận:** Dạng khuôn mặt phổ biến là dạng Oval (48,98%), tiếp đến là dạng vuông (29,18%), thấp nhất là mặt tam giác (21,84%). Hình dạng mặt tương ứng với các tỷ lệ ngang khuôn mặt: Mặt hình vuông có tỷ lệ Ft-Ft = Zy-Zy, mặt hình oval với Zy-Zy > Ft-Ft và Zy-Zy > Go-Go, và mặt hình tam giác với Ft-Ft > Zy-Zy > Go-Go.

Từ khóa: Nhân trắc học, ảnh chuẩn hóa, tỉ lệ khuôn mặt.

SUMMARY

FACIAL SHAPES OF 12-YEAR-OLD STUDENTS IN HANOI: FRONTAL PHOTOGRAMMETRIC STUDY

Facial analysis is always important in esthetic treatment. However, researches about face shapes and proportions in Vietnam is not quite much, especially in children at 12 year of ages. **Purpose of research:** To determine some of facial shapes and ratio indices for 12-year-old Vietnamese in Hanoi year of 2016 – 2017. **Method of research:** Cross sectional study in over 905 males and 908 females at some secondary schools in Hanoi city. **Results:** In the three face

*Viện đào tạo Răng Hàm Mặt- Trường Đại học Y Hà Nội
 Chịu trách nhiệm chính: Võ Trương Như Ngọc
 Email: votruongnhungoc@gmail.com
 Ngày nhận bài: 3.3.2021
 Ngày phản biện khoa học: 23.4.2021
 Ngày duyệt bài: 6.5.2021

shapes, in general, the horizontal dimensions have changes, the difference is mostly significant. In general, there is no difference in the profile of the face angles, a few differences only show. In one gender, most of the vertical differences are statistically highly significant on three types of faces and also show the difference between the sexes. **Conclusions:** The most common type of face is Oval (48.98%), followed by square (29.18%), the lowest is triangular (21.84%). The face shape corresponds to the facial proportions: The square face has the ratio $Ft-Ft = Zy-Zy$, the oval face with $Zy-Zy > Ft-Ft$ and $Zy-Zy > Go-Go$, and the triangle face with $Ft-Ft > Zy-Zy > Go-Go$.

Key words: Anthropometric, photogrammetry, facial proportions.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kể từ khi các thiết bị ghi lại hình ảnh ra đời, con người có sự quan tâm đến vẻ ưa nhìn và sức hấp dẫn của khuôn mặt nhiều hơn. Có nhiều yếu tố để đánh giá và đưa ra nhận định về sự hấp dẫn của khuôn mặt [1]. Đó là: (1) Sự hài hòa, (2) Sự tương ứng về giới tính, (3) sự trẻ trung, và (4) đối xứng. Đó là mối quan tâm trung tâm của điều trị chỉnh nha và phẫu thuật tạo hình hàm mặt bởi việc điều trị có khả năng thay đổi vẻ bề ngoài và do đó cải thiện sự hấp dẫn của khuôn mặt. [2],[3],[4].

Phương pháp sử dụng phân tích qua ảnh chụp chuẩn hóa là phương pháp ngày càng được sử dụng nhiều vì những ưu điểm của nó về độ chính xác cũng như tính kinh tế. Phép đo ảnh chụp để đánh giá về sự cân xứng của vùng mặt, cũng như để trao đổi thông tin hơn. Đo đạc trên ảnh kỹ thuật số với phần mềm thích hợp sẽ tiết kiệm được nhiều thời gian, nhân lực và đỡ phức tạp hơn nhiều so với đo trực tiếp trên người, có nhiều ưu điểm về khả năng lưu trữ và bảo quản thông tin.

Lứa tuổi 12 là là một giai đoạn quan trọng trong định dạng khuôn mặt khi trưởng thành, đó là cột mốc đánh dấu giai đoạn chuyển tiếp, giai đoạn dậy thì và phát triển cho đến lứa tuổi trưởng thành. Việc nghiên cứu các đặc điểm ở lứa tuổi này có giá trị cao trong đánh giá cũng như điều trị các sai lệch được phát hiện. Tuy nhiên, các nghiên cứu trên ảnh chụp ở lứa tuổi này chưa nhiều, chưa có được các chỉ số cần thiết để phục vụ tốt hơn nhu cầu điều trị [7],[8].

Mục đích của nghiên cứu là xác định các đặc điểm của những hình dạng khuôn mặt dựa trên các tỉ lệ của khuôn mặt trên ảnh chuẩn hóa thẳng.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- **Đối tượng nghiên cứu:** Nghiên cứu trên đối tượng là học sinh tại một số trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội từ

tháng 4/2017.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Đồng ý tham gia nghiên cứu, có bố mẹ, ông bà nội ngoại là người Việt, không có dị dạng hàm mặt, không có tiền sử chấn thương hay phẫu thuật vùng hàm mặt, chưa điều trị nắn chỉnh răng và các phẫu thuật tạo hình khác, không có các biến dạng xương hàm.

- **Phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang trên 1813 đối tượng bao gồm 905 nam và 908 nữ.

- Các bước tiến hành nghiên cứu

- Chụp ảnh chuẩn hóa thẳng, nghiêng: Tất cả đối tượng nghiên cứu được chụp ảnh chuẩn hóa thẳng, nghiêng 90 độ quay sang phải bằng máy ảnh kỹ thuật số Nikon D700, lens Nikon AF-s 105mm F2.8 VR Micro Nano. Vị trí đặt máy ảnh và đối tượng chụp được căn chỉnh để đạt tỷ lệ 1:1 khi chụp, dữ liệu lưu trữ vào ổ cứng máy tính. Ảnh được đánh dấu điểm mốc giải phẫu bằng và đo đạc các chỉ số bằng phần mềm VnCeph. Số liệu được nhập và phân tích bằng phần mềm SPSS 16.0 để tính số trung bình (M), độ lệch chuẩn (SD), so sánh các tỷ lệ bằng kiểm định trung bình giá trị t với 2 mẫu không cùng kích thước. Số liệu đánh giá được tính toán dựa trên tỉ lệ giữa các kích thước khuôn mặt trên cả ảnh thẳng và ảnh nghiêng, sau đó đưa ra so sánh trung bình giữa nam và nữ.

Các điểm mốc giải phẫu trên ảnh thẳng:

En(Điểm khóe mắt trong), **Ex**(điểm khóe mắt ngoài), **Al**(điểm mũi), **Ch**(Điểm khóe miệng), **Zy**(Điểm ngoài nhất của cung gò má, là điểm nhô nhất của gò má với đường viền của mặt), **Go**(Điểm ngoài nhất ở góc hàm xương hàm dưới).

Tiêu chuẩn lựa chọn ảnh trong nghiên cứu. Hình ảnh được lựa chọn dựa trên tiêu chí về chất lượng ảnh và khả năng xác định các điểm mốc và tỉ lệ. Hình ảnh được coi là không đạt và bị loại nếu: Điểm mốc bị che khuất; Đầu đối tượng nghiêng lên hoặc xuống, hoặc nghiêng sang bên đáng kể, quay trái hoặc quay phải; Bức ảnh bị mờ, không rõ nét, thước không nhìn rõ; Đối tượng thể hiện sự tăng trương lực cơ môi hoặc há miệng; Đối tượng mím cười; Đối tượng bị nhắm mắt hoặc nheo mắt; Đối tượng không nhìn thẳng ra phía trước.

- **Đạo đức trong nghiên cứu.** Nghiên cứu được thực hiện là một phần nhỏ trong một nhánh của đề tài cấp nhà nước: "Nghiên cứu nhân trắc đầu mặt của người Việt Nam để ứng dụng trong y học". Đạo đức trong nghiên cứu được thông qua hội đồng đạo đức y sinh học cấp cơ sở của trường Đại học Y Hà Nội, mã số IRB – VN01001.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu thực hiện trên 1813 đối tượng đạt tiêu chuẩn được lựa chọn ngẫu nhiên, có 905 đối tượng nam và 908 đối tượng nữ, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Bảng 1. Tỷ lệ các hình dạng khuôn mặt trong nhóm nghiên cứu theo Celébie và Jerolimov (n=1813)

Hình dạng khuôn mặt	Tần số	Tỷ lệ %
---------------------	--------	---------

Vuông	529	29,18
Oval	888	48,98
Tam giác	396	21,84
Tổng	1813	100

Nhận xét: Có thể thấy trong kết quả nghiên cứu tỷ lệ khuôn mặt dạng Oval chiếm tỷ lệ cao nhất (48,98%), tiếp đến là sự phổ biến của khuôn mặt hình dạng vuông (29,18%) và dạng tam giác thấp nhất (21,84%).

Bảng 3.7. Tỷ lệ các kích thước ngang chu vi khuôn mặt với các kiểu hình dạng khuôn mặt (n=1813)

Phép đo (mm)	Giới	Hình dạng mặt			p
		Mặt vuông (n=529)	Mặt oval (n=888)	Mặt tam giác (n=396)	
		X ±SD	X ±SD	X ±SD	
Zy-Zy	Nam	142,22 ± 7,95	145,31 ± 8,49	139,89 ± 7,4	< 0,01**
	Nữ	141,87 ± 7,24	142,09 ± 7,35	138,74 ± 7,93	< 0,01**
	p	>0,05*	< 0,01*	> 0,05*	
Ft-Ft	Nam	142,14 ± 8,01	139,09 ± 9,1	145,52 ± 7,35	< 0,01**
	Nữ	141,73 ± 7,25	136,13 ± 7,92	144,19 ± 7,88	< 0,01**
	p	>0,05*	< 0,01*	< 0,05*	
Go-Go	Nam	117,61 ± 9,47	121,99 ± 9,95	115,45 ± 9,5	< 0,01**
	Nữ	117,46 ± 8,24	119,17 ± 9,4	113,86 ± 8,62	< 0,01**
	p	>0,05*	< 0,01*	< 0,05*	

*: Kiểm định Mann-Whitney test, **:Kiểm định Kruskal-Wallis test

Nhận xét: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về kích thước ngang chu vi giữa các loại hình dạng mặt.

Bảng 2. Các kích thước theo chiều ngang với ba hình dạng khuôn mặt (n=1813)

Phép đo	Giới	Hình dạng mặt			p
		Mặt vuông (n=529)	Mặt oval (n=888)	Mặt tam giác (n=396)	
		X ±SD	X ±SD	X ±SD	
En-En	Nam	37,75 ± 2,98	38,34 ± 3,23	37,91 ± 3,11	>0,05**
	Nữ	36,96 ± 2,88	37,14 ± 3,03	37,28 ± 2,87	>0,05**
	p	< 0,01*	< 0,01*	< 0,05*	
Al-Al	Nam	40,51 ± 3,13	41,11 ± 3,3	39,9 ± 3,34	< 0,01**
	Nữ	39,82 ± 2,87	39,73 ± 2,64	38,49 ± 3,41	< 0,01**
	p	< 0,01*	< 0,01*	< 0,01*	
Ex-En	Nam	29,78 ± 2,6	30,57 ± 3,36	29,3 ± 2,72	< 0,01**
	Nữ	29,62 ± 2,84	30,14 ± 2,9	28,44 ± 2,54	< 0,01**
	p	>0,05*	< 0,05*	< 0,01*	
Ch-Ch	Nam	47,02 ± 4,39	47,91 ± 4,41	47,42 ± 4,26	< 0,05**
	Nữ	46,58 ± 3,97	46,71 ± 4,25	45,03 ± 4,26	< 0,01**
	p	>0,05*	< 0,01*	< 0,01*	

*: Kiểm định Mann-Whitney test, **:Kiểm định Kruskal-Wallis test

Nhận xét: Ở ba hình dạng khuôn mặt, nhìn chung các kích thước ngang có sự thay đổi, khác biệt hầu hết có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$

Bảng 3.10. Các kích thước theo chiều dọc với ba hình dạng khuôn mặt (n=1813)

Phép đo (mm)	Giới	Hình dạng mặt			p
		Mặt vuông (n=529)	Mặt oval (n=888)	Mặt tam giác (n=396)	
		X ±SD	X ±SD	X ±SD	
Tr-Gn	Nam	181,38 ± 10,99	181,55 ± 10,16	181,21 ± 9,84	>0,05**

	Nữ	182,09 ± 9,72	182,2 ± 9,6	181,74 ± 10,29	>0,05**
	p	>0,05*	>0,05*	>0,05*	
Tr-GI	Nam	49,56 ± 6,53	48,68 ± 6,27	49,39 ± 6,51	>0,05**
	Nữ	52,35 ± 5,73	52,07 ± 5,74	52,62 ± 6,27	>0,05**
	p	< 0,01*	< 0,01*	< 0,01*	
Tr-N	Nam	73,3 ± 6,93	71,83 ± 6,35	74,31 ± 6,43	< 0,01***
	Nữ	76,46 ± 6,33	75,7 ± 6,23	78,34 ± 6,44	< 0,01***
	p	< 0,01*	< 0,01*	< 0,01*	
Sn-Gn	Nam	62,69 ± 4,97	64,06 ± 5,29	62,28 ± 4,63	< 0,01***
	Nữ	60,87 ± 4,37	61,89 ± 4,56	60,33 ± 4,18	< 0,01***
	p	< 0,01**	< 0,01**	< 0,01**	
GI-Sn	Nam	69,13 ± 5,08	68,83 ± 4,68	69,58 ± 4,32	>0,05***
	Nữ	68,87 ± 4,58	68,23 ± 4,63	68,79 ± 4,41	>0,05***
	p	>0,05**	>0,05**	>0,05**	
N-Gn	Nam	104,04 ± 7,29	105,6 ± 6,96	102,64 ± 6,46	< 0,01***
	Nữ	101,71 ± 6,32	102,79 ± 5,88	99,21 ± 6,84	< 0,01***
	p	< 0,01*	< 0,01*	< 0,01*	
N-Sn	Nam	45,39 ± 3,78	45,68 ± 3,44	44,67 ± 3,53	< 0,01***
	Nữ	44,76 ± 3,29	44,6 ± 3,09	43,07 ± 4,01	< 0,01***
	p	< 0,05*	< 0,01*	< 0,01*	

*: kiểm định T-test, **: kiểm định Mann-Whitney test

***: kiểm định Kruskal-wallis test

Nhận xét. Chiều dài mặt (Tr-Gn) và chiều cao tăng mặt giữa (GI-Sn) nhìn chung không có sự khác biệt giữa ba dạng khuôn mặt, đồng thời cũng không có sự khác biệt giữa hai giới. Các chỉ số theo chiều dọc khác, sự khác biệt đều có ý nghĩa thống kê cao ($p < 0,01$) thể hiện trên ba dạng khuôn mặt và thể hiện cả sự khác biệt giữa hai giới.

IV. BÀN LUẬN

Dạng mặt Oval chiếm tỷ lệ cao nhất trong các dạng mặt (Nam có tỷ lệ 50,72% và Nữ có tỷ lệ 47,25). Tiếp đến là dạng mặt hình vuông và hình tam giác. Để đánh giá hình dạng khuôn mặt, dựa theo định nghĩa về tỷ lệ các chỉ số theo Celébie và Jerolimov[5]: mặt hình vuông nếu $Go-Go = Zy-Zy = Ft-Ft$ hoặc $Ft-Ft = Zy-Zy$ hoặc $Zy-Zy = Go-Go$, mặt hình oval nếu $Zy-Zy > Ft-Ft$ và $Zy-Zy > Go-Go$, mặt hình tam giác nếu $Ft-Ft > Zy-Zy > Go-Go$ hoặc $Ft-Ft < Zy-Zy < Go-Go$ (nếu 2 kích thước chênh nhau khoảng 2mm thì coi như là bằng nhau), chúng tôi thu được kết quả theo các tỷ lệ sau: Mặt hình vuông có tỷ lệ $Ft-Ft = Zy-Zy$, mặt hình oval với $Zy-Zy > Ft-Ft$ và $Zy-Zy > Go-Go$, và mặt hình tam giác với $Ft-Ft > Zy-Zy > Go-Go$. Điều này cho thấy đặc điểm chung ở người Việt vẫn có hàm dưới nhỏ hơn, không đạt được mức chiều ngang tương đương với khoảng cách hai thái dương. Hình dạng mặt oval vẫn là phổ biến nhất trong các dạng mặt, điều này cũng phù hợp với một số nghiên cứu trước đó về hình dạng khuôn mặt, như gần đây

nhất theo tác giả Võ Trương Như Ngọc năm 2010 [6] với tỷ lệ khuôn mặt hình oval chiếm 61,9% ở nam và 70% ở nữ, tuy nhiên nghiên cứu của tác giả này lại đánh giá đối tượng lứa tuổi từ 18 - 25, đối tượng đã trưởng thành và gần như hoàn thành quá trình tăng trưởng sọ mặt. Tuy nhiên, chưa có thêm nghiên cứu nào đánh giá về hình dạng khuôn mặt ở lứa tuổi 12 nên sự so sánh mang tính chất tham chiếu và dự báo nhiều hơn.

Khi đánh giá tỷ lệ khuôn mặt theo giới, có thể thấy nam giới có dạng mặt oval rất phổ biến, trên 50%, trong khi đó nữ giới có tỷ lệ mặt vuông tăng nhẹ so với số chung, dạng mặt tam giác giữ ổn định tỷ lệ ở cả hai giới. Tuy nhiên, sự khác biệt về các loại hình dạng khuôn mặt giữa nam và nữ không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Các nhóm chỉ số được chia ra đánh giá từng phần dựa trên sự khác biệt hình dạng khuôn mặt, bao gồm các kích thước ngang, kích thước dọc, các góc mặt nghiêng và các tỷ lệ của các kích thước khuôn mặt.

Sự khác biệt có thể nhận thấy ở hầu hết các kích thước (**AI-AI**, **Ch-Ch**, **Ex-En**) với ý nghĩa thống kê cao (trừ khoảng cách giữa hai mắt **En-En**). Ở mỗi dạng mặt, sự khác biệt theo kích thước ngang ít đối với mặt vuông, trong khi đó ở hai dạng mặt tam giác và oval thì đều nhận thấy có sự khác nhau giữa nam và nữ với $p < 0,05$.

Sự thay đổi kích thước và tỷ lệ theo chiều dọc dường như không ảnh hưởng quá nhiều đến sự thay đổi của kiểu hình mặt.

V. KẾT LUẬN

Khi đánh giá nghiên cứu các kích thước trên ảnh thẳng ở trẻ 12 tuổi tại một số trường Trung học cơ sở trên địa bàn Hà Nội cho thấy một số kết quả sau:

Dạng khuôn mặt phổ biến là dạng Oval (48,98%), tiếp đến là dạng vuông (29,18%), thấp nhất là mặt tam giác (21,84%). Hình dạng mặt tương ứng với các tỷ lệ ngang khuôn mặt: Mặt hình vuông có tỷ lệ Ft-Ft = Zy-Zy, mặt hình oval với Zy-Zy > Ft-Ft và Zy-Zy > Go-Go, và mặt hình tam giác với Ft-Ft > Zy-Zy > Go-Go.

LỜI CẢM ƠN. Để hoàn thành bài báo này, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn trân trọng nhất đến các đối tượng nghiên cứu, các thầy cô trong Viện Đào tạo Răng Hàm Mặt, PGS.TS Trương Mạnh Dũng, chủ nhiệm đề tài cấp nhà nước, văn phòng quản lý các chương trình trọng điểm quốc gia đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho nhóm nghiên cứu có thể lấy và hoàn thành số liệu. Xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới bộ khoa học công nghệ đã hoàn thiện và phát triển phần mềm VNceph hỗ trợ rất nhiều cho việc xử lý dữ liệu hình ảnh của tôi và nhóm nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bashour M.**(2006),History and current concepts in the analysis of facial attractiveness. *Plast Reconstr Surg.* 118(3):741–56.
2. **Langlois JH, Roggman LA.**(1990), Attractive faces are only average. *Psychol Sci.*;1:115–21.
3. **Grammer K, Thornhill R.**(1994), Human facial attractiveness and sexual selection: the role of symmetry and averageness. *J Comp Psychol.*108:233–42.
4. **Edler R, Agarwai P, Wertheim D, Greenhill D.** (2006), The use of anthropometric proportion indices in the measurement of facial attractiveness. *Eur J Orthod.*28(3):274–81.
5. **Ibrahimagić L., Jerolimov V., Celebić, A. et al** (2001). Relationship between the face and the tooth form. *Collegium Antropologicum*, 25(2), pp. 619-626.
6. **Võ Trương Như Ngọc** (2010). Nghiên cứu đặc điểm sọ-mặt và đánh giá khuôn mặt hài hoà ở một nhóm người Việt tuổi từ 18-25, Luận án tiến sĩ y học, Trường Đại học Y Hà Nội, tr. 1-143.
7. Phạm Cao Phong, Lê Gia Vinh, Võ Trương Như Ngọc (2016), Một số đặc điểm kết cấu sọ-mặt ở nhóm học sinh người Việt lứa tuổi 11 trên phim sọ nghiêng, *Tạp chí y học Việt nam*, tháng 2-số 1, năm 2016, tập 439, trang 36-40.
8. **Võ Trương Như Ngọc, Nguyễn Đức Nghĩa** (2014), Mọi tương quan giữa các kích thước khuôn mặt trên ảnh chuẩn hóa ở một nhóm học sinh PTTH- Trường Chu Văn An Hà Nội năm 2012, *Tạp chí Y Học Thực Hành*, số 2 (906), trang 140-144.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU ĐIỀU TRỊ UNG THƯ BIỂU MÔ TẾ BÀO GAN BẰNG PHƯƠNG PHÁP NÚT MẠCH VI CẦU PHÓNG XẠ YTTRIUM-90

Đỗ Đăng Tân*, Trịnh Hà Châu*, Lê Văn Khăng*,
Lê Đức Thọ*, Vũ Đăng Lưu*, Nguyễn Duy Anh**,
Trần Đình Hà**, Phạm Cẩm Phương**, Mai Trọng Khoa**

TÓM TẮT

Ung thư biểu mô tế bào gan (UTBMTBG) là loại ung thư phổ biến có tỷ lệ tử vong cao ở Việt Nam cũng như trên thế giới. Nút mạch hoá chất ung thư biểu mô gan qua đường động mạch đã được áp dụng rộng rãi tại Việt Nam và mang lại hiệu quả kiểm soát khối u giúp kéo dài thời gian sống cho người bệnh. Gần đây, nút mạch sử dụng hạt vi cầu phóng xạ hay xạ trị chiếu trong chọn lọc được sử dụng rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới, kỹ thuật này mới được triển khai ở một số Bệnh viện Trung Ương, do đó cần có đánh giá mức độ an toàn và hiệu quả của phương pháp này. **Mục tiêu:** Đánh giá mức độ an toàn và

hiệu quả bước đầu trong điều trị UTBMTBG bằng nút mạch với chất phóng xạ Yttrium 90. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu tiến cứu 25 bệnh nhân (BN) có chẩn đoán UTBMTBG trong thời gian từ tháng 8/2019 đến tháng 4/2021 được điều trị bằng phương pháp nút mạch vi cầu phóng xạ với Y-90. Sau các thời điểm 1 tháng và trên 3 tháng BN được khám lại, làm xét nghiệm chỉ điểm u và chụp lại cắt lớp vi tính (CLVT) gan mật có tiêm thuốc cản quang. Ghi nhận trên hình ảnh về đường kính khối u, tính chất ngấm thuốc trước và sau các thời điểm trên đánh giá đáp ứng điều trị theo tiêu chuẩn đáp ứng với khối u đặc (Response Evaluation Criteria in Solid Tumor – RECIST) và tiêu chuẩn sửa đổi mRECIST. Theo dõi thời gian sống của nhóm BN trên 3 tháng. **Kết quả:** 25 bệnh nhân (20 nam, 5 nữ) với tuổi trung bình 60±9,8 tuổi (từ 38 tuổi đến 77 tuổi), đường kính u trung bình 55,76 ± 20,95 mm, trung vị các giá trị chỉ điểm u AFP, AFP-L3 và PIVKA-II là 7,5 ng/ml; 17% và 183 mAU/mL. Sau thời điểm can thiệp 1 tháng có 17BN đi khám lại, đường kính là 46,5 ± 18,7 mm, mức độ đáp ứng hoàn toàn, một phần, ổn định, tiến

*Trung tâm điện quang BV Bạch Mai
Chịu trách nhiệm chính: Vũ Đăng Lưu
Email: vudangluu@hmu.edu.vn
Ngày nhận bài: 5.3.2021
Ngày phản biện khoa học: 26.4.2021
Ngày duyệt bài: 7.5.2021